VIỆT SỬ THÔNG LUẬN

Thái Dịch Lý Đông A

1. TỔNG QUÁT

Sự diễn tiến lịch sử của một dân tộc bao giờ cũng ăn nhịp với bước tiến hóa của nhân loại cho nên trước khi bàn đến lịch sử của nòi Việt, chúng ta cần phải đặt định rõ sự tiến triển của loài người ra sao ? Ta có thể chia lịch sử loài người ra làm 3 kiếp:Duy Nhiên kiếp, Duy Dân kiếp, và Duy Nhân kiếp.

1.1. Thời kỳ Duy Nhiên

Lúc này loài người chưa biết kết hợp thành bộ lạc với xã hội chưa có bản năng tiến hóa và tổ chức, nay đây mai đó, chỗ nào thích hợp thì ở, thời kỳ này theo Marx là thời mẫu hệ (sống theo mẹ, loài thú) và tự nhiên kinh tế, nhưng thật ra làm gì đã có kinh tế mà gọi là kinh tế tự nhiên, đó chỉ là sự hưởng thụ những gì của tự nhiên sẵn có, như con dê ăn lộc, con rắn ăn nhái, v.v... Đã sống theo tự nhiên như vậy thì loài người lúc ấy làm gì có kinh tế được vì kinh tế là do tổ chức mà ra, nên danh từ kinh tế tự nhiên theo Marx là không đúng.

1.2. Thời kỳ Duy Dân

Thời kỳ này là khi nhân loại đã biết quần tụ lại một nơi, hoặc trước cuộc Đại Hồng Thủy hay sau cuộc Đại Hồng Thủy cũng vậy. Theo thuyết "nhân loại nhất nguyên luận" thì nơi tụ tập ấy là núi Tu Di (Palmir), thời kỳ này có ra ước độ 5.000 năm trước Ky Tô kỷ nguyên "Thiên Chúa giáng sinh". Theo thuyết này, loài người lúc ban đầu ở núi Tu Di tràn xuống, hoặc theo các lạch nước mà sống theo nghề đánh cá, rồi cày cấy, hoặc theo các đồng cỏ mà sống theo nghề du mục (chăn nuôi súc vật). Ta có thể vạch ra đồ biểu như sau:

Palmir (Tu Di) Aryen
1. Tiệp Khắc (Ấn)
2. Trung Á Tế Á Hy Lạp
3. Ai Cập
4. Altai

5. Hán An Sơn Khuông.
Theo biểu đồ trên đây ta thấy rõ nhân loại từ lúc ở Tu Di tràn xuống mỗi lần có sự tổ chức từ bộ lạc lên thành quốc gia, mà mỗi thứ về tinh thần cũng như vật chất, mãi lần xuất hiện là có sự xếp lại thành hệ thống qui củ.
Đặc tính của thời kỳ này là sự tổ chức.

1.3. Thời kỳ Duy Nhân

Thời kỳ này đã phôi thai ra ở những lý thuyết Đại Đồng, hoặc như trong thuyết của Khổng Tử, của Marx hay như trong các tôn giáo như Thiên Chúa (Độc Thần Giáo) và Phật Giáo (Nhất thiết chúng sinh giai đại thể Phật) nhưng đó mới chỉ là lý thuyết thôi, nó cần phát hiện ra sự thực chắc chắn. Lúc ấy nhân loại mới được sự thúc đẩy sống về nhân loại trước nữa. Tóm lại, thời kỳ Duy Nhiên đã qua, thời kỳ Duy Dân đương cần phải đầy đủ, bước sang thời kỳ Duy Nhân là thời kỳ đầy sung sướng, một đời cực lạc đưa về sau này (Di Lạc ?).

Trên giải đất Á Đông mà ngày nay gọi là Trung Hoa (tức Tàu) theo khảo cứu của một bác học Hoa Kỳ thì từ rất xưa có 3 dân tộc từng tranh nhau để chiếm trung châu (Delta) của miền sông Hồng Hà lên tới Thái Nguyên (Tàu) để tranh thủ lấy núi Thái Sơn hòng chiếm lĩnh nơi đó để khống chế vũ trụ. Ba giống người ấy là Việt - Hán – Di ?

1. **Thế nào gọi là Việt ?**

Việt không phải là tên chúng ta đặt ra sau này, lúc trước Việt còn gọi là Viêm.

a. Viêm Đế.
b. Hải Đại vì ở tỉnh Hải Đại (Sơn Đông).
c. Miêu: thời kỳ đấu tranh với giống Hán.
d. Thái: lấy gốc sự chiếm lĩnh Thái Sơn lúc đầu.

2. **Thế nào gọi là Hán ?**

Vì sự phát tích ở sông Hán Thủy và còn gọi là:

a. Hoa: núi Hoa Sơn.
b. Hạ: vì quần tụ ở tỉnh Hạ (Hoa Hạ).

3. **Thế nào gọi là Di ?**

Tức là dân ở phía Bắc Đông Trung Hoa như Sơn Đông, Triều Tiên, v.v... mà Tàu gọi là Đông Di. Về 3 dân tộc kể trên đây, thì dân Việt là dân đã chiếm được trước tiên núi Thái Sơn để làm hoa địa và đã phát sinh ra nền văn minh của Tàu hiện nay. Những cái gốc Hà Đồ, Lạc Thư, Nam Châm, chữ Việt, v.v... là những vật của người xưa, của giống nòi Việt, sẽ nói rõ ở đoạn sau.

Rồi từ núi Thái Sơn bị giống Hán từ Thiên Sơn tràn xuống chiếm mất, dân tộc ta cứ lùi dần dần về phía Nam và trải mấy cuộc thiên dời như thế, về sau dân tộc Việt mới tìm được đất Phong Châu để dùng làm hoa địa mới mà lập nền tảng xưa, nhưng sau gần 2000 năm, giống Hán lại lan tràn xuống để uy hiếp, cơ đồ Văn Lang và Âu Lạc của ta lại bị lật đổ.

Tuy vậy, từ lúc ấy đến nay, chúng ta cũng không vì sự uy hiếp mà mất hẳn cái bản sắc xưa của dân tộc. Hơn nữa gần 100 năm nay đồng thời còn bị một sức uy hiếp mạnh hơn là sự xâm lăng của giống Âu Châu mà dân tộc ta cũng vẫn giữ được căn bản cố hữu .

Trong lịch sử dân tộc Việt ta, cứ mỗi một thời dân tộc bị uy hiếp rất mãnh liệt có thể đưa giống nòi đến diệt vong, thì tự nhiên lại bật lên một lực lượng rất mạnh mẽ để đối phó lại mà bảo vệ lấy giống nòi, hoặc xây dựng một nền tảng mới, hoặc sửa soạn một thời quá độ cho một giai đoạn vinh quang tiếp đó. Mỗi thời ấy đều có người anh hùng đứng ra tiêu biểu, để lại những tiêu biểu và giáo huấn cho cuộc cách mạng sau, từ sau Hồng Bàng cho tới nay, hơn 2000 năm, ta có thể ghi giáo huấn 9 điều:

1. Lúc nhà Tần đã thống nhất Trung Nguyên, sai Đồ Thư và Liễu Lộc (Tộc?) với Nhâm Ngao cùng Triệu Đà sang xâm lấn nước ta, dân tộc ta đã chống lại một cách vô cùng kịch liệt. Phong trào chống chọi thời ấy người Tàu gọi ta là Lục Lương hay Cường Lương (bọn dân cứng cổ) và đại biểu cho phong trào ấy là Cao Lỗ (?) và Thục Phán An Dương Vương.

2. Khi nhà Hán đã diệt được nước Nam Việt của Triệu Đà liền sát nhập nước ta vào bản đồ của họ, rồi cắt quan chức sang cai trị, tuy vậy lối chiếm lĩnh của người Hán thời ấy chỉ là lối thực quan (cho quan cai trị) chứ không phải thứ thực dân gần đây. Vì thế dân tộc vẫn được tổ chức đời sống riêng, v.v... Nhưng về sau sự áp bức của bọn quan lại Hán càng ngày càng tàn ngược mà dân tộc ta mỗi ngày một tiến, không thể chịu như vậy để rồi diệt vong, nên ông Thi Sách là dòng dõi một quý tộc đứng lên vận động chống lại.

Việc bị lộ, ông bị tử hình, nhưng vợ ông và em vợ ông là hai Bà Trưng đã thay ông đem lực lượng dân tộc sẵn có mà chống lại, chỉ một thời gian rất ngắn, hai Bà thu được toàn quốc khiến anh hùng của Hán như Mã Viện chật vật trong ba năm trời mới đánh tan được sức đối chọi của ta. Tuy hai Bà đã thất bại, nhưng từ đó đã mở một con đường rộng lớn cho Ngô Quyền, rồi Đinh Tiên Hoàng xây được nền độc lập về sau này.

3. Sau cuộc thất bại của hai Bà Trưng, dân tộc ta lúc ấy chia ra làm hai xu hướng: một phe thì yên giữ đất cũ, lấy năng lực dân tộc ngấm ngầm vừa chịu đựng dưới sự đè ép của giống Hán vừa chờ đợi thời cơ mà quật khởi.
Một phe khác đại biểu là ông Khu Liêm cùng dòng dõi quý tộc ta tự đem thế lực riêng vào phía Nam lập ra nước Lâm Ấp để một ngày ấy thế lực ông Khu Liêm và việc làm của ông đặc sắc hơn hết và đáng ghi hơn tất cả mọi việc trước đời Đinh.

4. Đời Ngũ Quỷ của nước Tàu bấy giờ bên trong loạn lạc chia rẽ, dân tộc ta đã biết lợi dụng cơ hội thuận tiện ấy đem lực lượng đã đầy đủ tranh đấu nên từ các ông Khúc Hạo, Kiều Công Tiễn, v.v... trở đi ta đã bắt đầu thoát ly hẳn giống Hán, nhưng hàng mấy chục năm phải vừa khôn khéo ngoại giao, vừa cương quyết đối phó cho đến hết đời ông Ngô Quyền, một lực lượng Vạn Thắng của Đinh Tiên Hoàng xuất hiện ra để thống nhất tất cả, đánh dấu một thời đại độc lập hoàn toàn của dân tộc ta.

5. Hết đời Đinh rồi đến đời Lê rồi đến đời Lý, nền độc lập Việt đã đạt được thành quả. Nhưng về phía người Hán lúc ấy nhà Tống làm vua, thế nước rất mạnh, mưu cơ xâm lược của họ đối với ta không lúc nào thôi.
Nếu lúc ấy cái phong trào Tân Phát (?) của Vương An Thạch mà thành công thì nước ta cũng khó yên được với người Tàu. Nhưng Lý Thường Kiệt đã xuất hiện thừa lúc bất lực của nhà Tống đem quân đánh thẳng sang đất Lưỡng Quảng để tỏa triệt hẳn tham vọng của họ. Dân tộc ta từ đấy lại được yên một độ để kiến thiết toàn bộ.

6. Nhưng qua thế kỷ thứ 13, giống Mông Cổ rất mạnh đã xâm chiếm nước Tàu và chinh phục gần hết thế giới tới sát cực bàn của Âu Châu (Tiệp Khắc). Sức Nam tiến của họ đã tỏa mạt hẳn dân Việt ta. Trước cái nguy cơ vong quốc này, dân tộc ta đã xếp hàng ngũ sau vị anh hùng Trần Hưng Đạo.

7. Đến cuối đời Trần, Hồ Quý Ly tham lam gây nội loạn trong nước.
Bên Tàu lúc ấy, nhà Minh đã đuổi được Mông Cổ, thế lực đương mạnh, lợi dụng tình thế rối ren của nước ta, đã tràn sang xâm chiếm nước ta.

Trong 20 năm trời, họ vừa giết chóc, vừa hóa ta theo họ, vừa tiêu hủy văn hóa của ta. Họa diệt vong của dân tộc đã tới thì lịch sử ta lại đưa đến một vị anh hùng là Lê Lợi dấy quân từ Lam Sơn và sau hơn 10 năm phấn đấu lại khôi phục nền độc lập cho nòi giống.

8. Nhà Lê làm vua được 300 năm đến khi gần mạt thì trong nước lại xảy ra việc Nam Bắc phân tranh. Trịnh Nguyễn hai họ tranh giành nhau luôn, liền 200 năm, đến khi lực lượng càng sút kém thì vị anh hùng Nguyễn Huệ đột xuất để thống nhất cả nước nhưng lúc ấy nhà Mãn Thanh ở phía Bắc đã diệt được nhà Minh chiếm lấy Trung Hoa, thế lực mạnh, họ đã dự định mưu cơ xâm lược của nòi Hán nhưng vua Quang Trung nhà Tây Sơn trên gò Đống Đa đã dẹp tan hết dã tâm tham lam ô độc ấy.

9. Nhà Tây Sơn thống nhất nước ta được hơn 10 năm, lúc ấy thế lực Âu Châu đã tràn cả Á Châu và tới đất Việt, nhưng vì Gia Long với cơ đồ yếu đuối của nhà Nguyễn câm thống, cái sức mỏng manh trước cái mãnh liệt cường lực của Tây Sơn, đã phải thỏa hiệp với Pháp. Sự thỏa hiệp đó, tuy Gia Long có thống nhất cả Trung Nam Bắc nhưng đã đặt nước ta vào bàn tay Pháp. Sống trong 60 năm dưới sự áp bức của người Pháp, dân tộc ta không lúc nào ngớt phấn đấu. Thời kỳ I từ 1800 đến 1884 việc chống Pháp là của triều đình.

Thời kỳ II từ 1885-1900 việc chống Pháp là của Văn Thân vì lúc ấy triều đình đã hàng Pháp hẳn hoi. Rồi thời kỳ III từ 1900 đến nay, việc chống Pháp là hoàn toàn của dân chúng. Cuộc chống Pháp của nước ta suốt cả 80 năm nay, tuy có người bày ra chủ trương nọ kia, nhưng thực ra có một ý nghĩa là Cứu Quốc Tồn Chủng (cứu nước giữ nòi). Bởi vì thời kỳ này, ta có thể lấy một người làm tiêu biểu là cụ Phan Bội Châu (Phan Sào Nam), chính cụ lúc sinh thời từng nuôi cái ý kiến đó, và công cuộc cách mạng của cụ vận động suốt đời cũng chỉ nhằm vào cái chủ ý ấy.

Hơn nữa, cụ là một người đứng nối giữa phong trào Văn Thân và dân chúng. Cụ đã nối chí người xưa và gây cái thời nay. Về tinh thần, cụ vừa là đại biểu đầy đủ cho văn hóa cũ vừa là môi giới sáng suốt cho văn hóa mới.

Về thời kỳ này, người tiêu biểu sáng suốt nhất chỉ là cụ Phan Sào Nam, nhưng rồi đây, cái ý niệm của cụ có đạt được không? Cái quá khứ kia với bao kinh nghiệm giáo huấn sáng suốt sẽ đưa cuộc chiến đấu đến tất thắng, mang lại một tương lai quang vinh cho nòi giống.

Phan Sào Nam di chúc "Cứu Quốc Tồn Chủng", cái trách nhiệm đó, ta tài hèn đức mọn không làm nổi, thực là tủi nhục với nước nòi, kỳ vọng người sau kế bước đạt tới .

Cái quá khứ ấy có thể chia ra 4 thời kỳ:

1. Môn Hóa (Thần Tắc Kỳ)
2. Văn Hóa (Đế Tắc Kỳ)
3. Hồng Hóa (Danh Tắc Kỳ)
4. Dân Hóa (Dân Tắc Kỳ).

Bốn thời kỳ này sẽ phân định và nói ra như dưới đây.
Lịch sử Việt đã có hơn một vạn năm chia ra 4 thời kỳ sau đây:
Môn Hóa (Thần Tắc Kỳ), Văn Hóa (Văn Lang Đế Tắc Kỳ), Hồng Hóa (Danh Tắc Kỳ) và Dân Hóa (Dân Tắc Kỳ).

1. Thời kỳ thứ nhất: Thời tiền Việt lấy núi Thái Sơn làm hoa địa và tranh đấu với nòi Hán, rồi sau những cuộc tranh đấu ấy phải lùi về phía Nam.

2. Thời kỳ thứ hai: Thời Kỳ Hồng Bàng lấy Phong Châu làm hoa địa để gây lại nền tảng xưa.

3. Thời kỳ thứ ba: Bắt đầu từ khi Thục Phán lập ra Âu Lạc, rồi Tần (Hán) xuống xâm lăng, từ ấy sự gắng gỏi của dân tộc dồn vào Thăng Long lấy làm trung tâm sinh hoạt, mưu một cuộc tái sinh cho nòi giống. 4. Thời kỳ thứ tư: Bắt đầu từ thời kỳ Gia Long tiếp xúc với Âu Châu cho đến năm 1939 và từ 1939 đến tương lai .

2. GIẢI THÍCH TỪNG THỜI KỲ

2.1. Môn Hóa Kỳ (Thần Tắc Kỳ)

Tại sao gọi là Môn Hóa? Vì cái đặc sắc của thời kỳ này là dân tộc ta đã chế ra được văn tự là thứ chữ Môn Thư, chữ Hoa hình như con nòng nọc, ta gọi là lối chữ khắc dấu mà người Hán đã dùng để chế ra chữ Hán của họ. Thứ chữ Môn này, ở Mường còn có nơi dùng, nhưng ở dân Thái thì đã bị pha trộn với chữ Phạn của Ấn Độ mà biến ra một thứ chữ riêng. Ở ta dấu tích thứ chữ ấy còn sót lại ở trong quan tài bà Dương Thái Hậu (vợ vua Đinh Tiên Hoàng sau lấy vua Lê Đại Hành) tại làng Sơn Dược tỉnh Ninh Bình, muốn biết gốc tích thứ chữ ấy, ta phải lùi lại thời kỳ hơn một vạn năm trước.

Theo sử Tàu thì vua đầu tiên của họ gọi là Hoàng Đế, theo sử ta thì vua đầu tiên của ta gọi là Viêm Đế. Hai ông vua ấy là tiêu biểu 2 hành trong Ngũ Hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Số học của Tàu bắt đầu từ số 1 biểu hiệu của Thái Cực, lúc đó là đời Bàn Cổ (hỗn độn), sau mới sinh ra Tam Tài là Thiên - Địa - Nhân, Trời Đất chia ra 5 phương thuộc 5 hành là Đông (Mộc), Tây (Kim), Nam (Hỏa), Bắc (Thủy), Trung (Thổ).

Năm phương ấy là do 5 giống người làm đại biểu cho 5 hành và 5 sắc, nên những người đại biểu đã dùng 5 sắc mà đặt tên:

- Bắc Phương (Thủy) sắc đen gọi là Hắc Đế.
- Tây Phương (Kim) sắc trắng gọi là Bạch Đế.
- Đông Phương (Mộc) sắc xanh gọi là Thanh Đế.
- Nam Phương (Hỏa) sắc đỏ gọi là Viêm Đế.
- Trung Phương (Thổ) sắc vàng gọi là Hoàng Đế.

Theo thứ tự như trên thì loài người có văn minh trước nhất là giống Bắc Phương (Hắc Đế) tức là nòi Địch, giống người tối cổ ở Sibérie, thứ đến là người Khương ở Tu Di (Palmir) thuộc Tây Phương rồi đến giống người ở Đông Phương (Di) kế đến giống Viêm tức giống Việt ta ở Nam Phương và giống Hán là tập đại thành của mọi cái của các giống trên.

Tóm lại tất cả trên đây ta có thể thu thành đồ biểu:

Thái Cực
Tam Tài (Thiên Địa Nhân)
Thủy Kim Mộc Hỏa Thổ
Hắc Đế Bạch Đế Thanh Đế Viêm Đế Hoàng Đế

Văn minh theo sử Tàu, khi có lễ thắt nút tự bao ly (tức Phục Hy) nhận thấy con Long Mã (Rồng) dưới sông Hoàng Hà nổi lên có 55 điểm, bèn ghi lấy rồi chế ra Bát Quái đến đời Hoàng Đế mới sai ông Phương Hiệt dựa vào các dấu của Bát Quái mà chế ra thành chữ. Sau này vua Hạ Vũ lại nhân những vết trên lưng rùa thấy ở Đông Lạc mà vạch ra Cửu Trù. Chữ Hán và khoa số học của Tàu do ở đấy mà ra, mà 2 cái đó gọi là Hà Đồ Lạc Thư, nhưng đó là do ghi chép của các sử gia Tàu và căn cứ ở sử Tàu là dựa vào Xuân Thu của Khổng Tử và các kinh sách của Khổng Tử đã san định lại, mà các kinh sách ấy đã bị sai lạc từ đời Phần Diến (hủy các điển tích xưa) trong đời nhà Chu,

chứ không phải bị sai lạc sau đời Tần Thủy Hoàng là người đã đốt sách và chôn học trò.

Nhưng dù sao Hà Đồ và Lạc Thư cũng đã có trước đời Hoàng Đế mà chính là của dân Việt ta đã dùng làm vận dụng cho văn hóa khi còn giữ được chỏm Thái Sơn làm hoa địa để khống chế vũ trụ, vì vậy nên cái hèm (totem) của ta đã lấy con Rồng làm biểu tượng.

Sau đời Viêm Đế, khi dân tộc ta đã phải lùi xuống phía Nam, lấy Phong Châu làm hoa địa về đời Hồng Bàng vua Hùng Vương thứ VI còn cống hiến qua Tàu một con rùa chu vi 8 thước, bề mặt và trên mai rùa ghi đủ lịch số, thiên văn, số học, triết học. Sau vua Nghiêu đem kê cứu mà lập ra lịch Rùa (Qui Lịch) và ngay đến thời Lý Nhân Tôn, còn bắt được con rùa trên mai có văn tự, đem khảo sát thì nhận được 4 chữ "Y Bát Thần Khí", xem đấy đủ biết Hà Đồ (Đồ vẽ trên mình Rồng) và Lạc Thư (Sách trên mai Rùa) vốn xưa là của giống Việt ta.

Trong thời gian chiếm lĩnh núi Thái Sơn làm hoa địa, ngoài cái đặc điểm chế ra văn tự (chữ Môn) dân tộc ta đã tới thời nông nghiệp (theo triết học gọi là thần tắc) còn xã hội tổ chức thì cùng theo lối bộ lạc gọi là Lạc Chế.
Dân từng nơi bầu ra Lạc Hầu và Lạc Tướng. Ruộng cấy chia đều gọi là:
Lạc Điền, dân cấy rồi thì nạp thuế (theo lối bộ lạc bình sản kinh tế), nước thì gọi là Làng nên sau này mới có những danh từ như chữ Văn Lang đời Hùng Vương và Đào Làng đời Lý Phật Tử (chữ Làng ấy sau này theo chữ Hán mới viết đọc là Lang rồi sai lần đi).

Trong thời Môn Hóa này tức là thời kỳ thần tắc, dân tộc Việt đã dùng 2 vật sau này là hèm (totem):

1. Rồng: Nghĩa là tỏ ý to lớn nhất lại hay biến hóa và đầy năng lực phấn đấu.
2. Tiên: Tỏ ý cao siêu sáng suốt, trường thọ.

Hai thứ trên là biểu dương của nguyên tố về vật chất và tinh thần.
Nhưng chiếm núi Thái Sơn được một thời gian thì lại phải tranh đấu với các giống Di, Khương, Địch và Hán, nhất là với giống Hán từ Thiên Sơn (Altai) tràn xuống khá mạnh nên hoa địa Thái Sơn phải mất và dân tộc Việt phải lùi xuống phía Nam, lấy sông Dương Tử và Ngũ Hồ, Ngũ Lĩnh làm căn cứ địa.
Đó là lần Nam Thiên Di thứ nhất, cuộc đấu tranh này đã chuyển từ văn hóa đến vũ lực nên các vũ khí đã tiến lên đến nghề rèn sắt. Vì có rèn sắt nên mới có nam châm, cái gốc chính của địa bàn (boussole).

Cuộc Nam thiên lần thứ nhất này là thời kỳ Viêm Đế, sau cuộc ấy hoa địa đã mất quyền khống chế vũ trụ cũng mất, mà nơi căn cứ mới là miền Dương Tử và Ngũ Hồ, Ngũ Lĩnh lại thấp nên tình thế dân tộc đã bị lung lay về mọi phương diện văn hóa, quốc phòng.

Sự thất bại đời Viêm Đế đã để cho ta những kinh nghiệm sau đây:

a. Mất Thái Sơn là mất cả sinh hoạt về vật chất và tinh thần vì đấy là một trọng địa , nơi nào chiếm được sẽ làm lễ phong thiên chiêu hồn tá (hồn tế) (tá = phụ tá, tế = chủ) tất cả các tử sĩ và đắp mộ nằm ở trên các ngọn núi đền thờ phụng tổ tiên, lại là một căn cứ quan trọng cho việc quốc phòng, có đủ điều kiện về kinh tế văn hóa để tiến, lui, đánh, giữ.

b. Vì sự thất bại ấy nên mất Hà Đồ Lạc Thư tức là mất vận động về tinh thần và mất cả bản lĩnh sống, cùng sáng tạo và đấu tranh.

c. Sau khi Nam thiên, các bộ lạc bị tan nát về thời kỳ trên, chúng ta có thể tóm tắt lại như sau: Đại Việt Viêm Đế:

1. Trọng điểm: Ngũ Hồ, Ngũ Lĩnh.
2. Kinh tế: Lạc Chế Bình Dân Bộ Lạc.
3. Văn hóa: chữ Môn, Hà Đồ Lạc Thư.
4. Hèm: Rồng Tiên.

2.2. Văn Hóa Kỳ (Đế Tắc Kỳ)

Tranh đấu Nam tiến:

a. Mất Thái Sơn (hoa địa: đất làm nổi, phát huy tinh hoa).
b. Hoạt động: từ quốc gia bình diện đến quốc tế lập thể
hoạt động sang quốc gia lập thể.
c. Bộ lạc: Băng hoại phân tán.
d. Văn hóa: Đế Tắc Kỳ.

Thời kỳ này bắt đầu Nam thiên từ lưu vực sông Dương Tử và lưu vực 5 hồ 5 núi xuống Phong Châu, lấy nơi này làm hoa địa mới, lập ra nước Văn Lang, nên thời kỳ này gọi là văn hóa tức Văn Lang mà ra, đoạn sau khi mất hoa địa Thái Sơn xảy ra, văn minh thời này đã tiến lên sự trừu tượng, tư tưởng đón mọi quan niệm vào một mối do trời định (Đế) thời kỳ này gọi là Đế Tắc Kỳ.

Sau cuộc băng hoại của dân tộc Việt về cuối thời Môn Hóa, cái công việc quan hệ nhất của văn hóa là phải liên lạc những phần tử bị tan rồi để gây lại thành một khối, câu chuyện điển hình là một bọc trăm trứng tức là sự biểu tượng cho sự liên lạc ấy. Lưu vực của giống Việt chiếm cứ lúc bấy giờ là suốt từ 5 hồ, 5 núi cho đến hết phía Nam, bao quát cả Miến Điện xuống đến Mã Lai ăn ra các đảo ngoài Đông Hải và Java Phillipine.

Vậy mà về phía người Hán thì phạm vi hoạt động quốc tế của họ, phía Nam chưa ra khỏi núi Hằng Sơn, phía Đông không quá Đông Hải, phía Bắc chưa quá An Sơn (hồ Baikal) và Tây không quá Lưu Xá.

Còn về thời Hồng Bàng thì phạm vi hoạt động quốc tế của ta sau khi lấy Phong Châu làm hoa địa, dân tộc ta đã lấy Ngũ Hồ làm trọng trấn phía Bắc, Miến Điện làm trọng trấn phía Tây. Hiện nay ở lưu vực sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ còn hơn 10 triệu người Thái thuộc giống ta và ở Miến Điện có giống Thái nói nửa tiếng Mường và nửa tiếng Thái.

Tục Hèm về thời văn hóa (tức Hồng Bàng) này là vẽ hình mình, ăn trầu, nhuộm răng, thờ cúng tổ tiên, và các thứ thần, cắt tóc ngắn, quần áo lúc ấy thì lấy mảnh vải khoét lỗ mà chui đầu qua, không tay (như lối áo nâu nhiều miền quê còn mặc khi rước thần) và lối áo giáp ra trận như áo giáp mây khi Mạnh Hoạch chống nhau với Gia Cát Lượng.

Về tín ngưỡng thời này, ngoài việc thờ cúng tổ tiên và các thần còn có việc Chử Đồng Tử tu theo đạo tiên, mà hiện nay di tích còn ở Đầm Dạ Trạch (Hưng Yên) và ở núi Nam Giới thuộc Cửa Sót (Hà Tĩnh) Cam Lộc.
Còn việc thần Tản Viên chế ra gậy thần và sách ước, tức là cái triết sáng tạo của ta: gậy thần là vô vi biến hóa, 2 đầu là biểu hiệu sự sống chết và ở giữa tay nắm để vận dụng dẫn dắt loài người.

Sống là bắt nguồn ở cái chết, chết là bắt nguồn của cái sống, vậy cần phải nắm giữ thế nào để vận động sự sống chết để quân bình, tức là sự tiến hóa thích trung, còn sách ước thì nguyên chỉ là tập giấy trắng, trông vào trắng tất phải nghĩ ngợi, tâm lý chung ai ai cũng ước vọng điều hay, điều tốt, do đó mà sáng tạo ra những cái hay, cái tốt và tiến bộ.

Chế độ sinh hoạt về thời này lúc đầu cũng như về thời Môn Hóa tức là theo lối Lạc Chế cùng Lạc Hầu và Lạc Tướng trông coi dân cày cấy (Lạc Điền) nhưng rồi dần dần cũng đi tới trạng thái quốc gia.

Theo một ngạn ngữ ở Nghệ An nói "Ông tát bể, ông kể sao, ông đào sông, ông trồng cây, ông xây rú, ông trụ trời" ta có thể thấy đó là dân tộc vô danh của thời ấy, đã xây dựng nên quốc gia và mưu cuộc lớn cho dân tộc.

Ông tát bể (đại biểu cho dân nông nghiệp) lúc ấy hóa những đồng lầy ở gần biển thành những ruộng cây lúa và trồng trọt, lấp bể mà trồng trọt.

Ông kể sao, đại biểu cho thiên văn khí số, để hiểu biết khu vực phương hướng tìm ra lịch số chỉ về những thời tiết thay đổi.

Ông đào sông, đại biểu sự khai phá giao thông để mở mang ngòi lạch dẫn thủy nhập điền, tránh nạn lụt, thông thương tiện lợi.

Ông trồng cây, bao quát cả về nông nghiệp, trồng trọt, mục súc, săn bắn, di dân.

Ông xây rú, khai phá rừng núi để làm dinh trại (quốc phòng) và trồng trọt, đan cây, xẻ gỗ, v..v..

Ông trụ trời, làm ra nhà để chống mưa nắng.

Dân Việt trong những cuộc đấu tranh kịch liệt chiếm giữ Thái Sơn đã vượt qua tuổi thạch khí, đồ đồng đến sắt, nên thời Hùng Vương thứ VII giặc Ân (nhà Ân giống Hán) tràn xuống xâm lấn, (huyền thoại) Phù Đổng Thiên Vương đã dùng ngựa sắt để chế ngự lại.

Trong truyện Thánh Gióng còn dùng cả gậy tre đánh giặc, tướng Ân lúc ấy là Cao Tông Vũ định mang quân xuống ta nên trong Kinh Dịch mới có câu: "Cao Tông phạt quỷ phương, Xích quỷ nam phương tam niên khắc chế" và ở đối diện với đền Gióng ta còn thấy đền thờ Vũ Địch (thờ giặc).

Lối đền ấy giống như lối đền Phạm Nhan (Nguyễn Bá Lĩnh), một tên Tàu lai làm gián điệp chỉ đường cho quân Nguyên (Mông Cổ) đã đứng đối diện với đền thờ đức Trần Hưng Đạo (khi lễ Thánh Gióng thì quay mông sang đền Vũ Địch, khi lễ đức Thánh Trần thì quay mông sang đền Phạm Nhan). Trong cuộc xâm lăng này thì người Ân lại học ta được nghề châm cứu của bà Ma Thị, dùng ngải cứu đốt vào chỗ đau mà trừ bệnh, mà chính bà đã truyền cho quân lính Ân. Về hôn thú thì việc Mỵ Nàng (Ba nàng Mỵ Nương) con vua Hùng Vương là Tiên Dung lấy Chử Đồng Tử là một thứ hôn thú thời ấy có gả và cưới hẳn hoi.

Tóm lại, thời kỳ này là thời kỳ gắng sức của dân Việt để gom góp lại sự tan rã của Đại Việt cũ, xây dựng lại nền móng thống nhất phương Nam.

Đặc điểm của thời kỳ này là liên lạc, sáng tạo và đối phó:

1. Liên lạc hết thảy các phần tử Bách Việt xưa để thành lập một quốc gia phương Nam. Hiện nay những dân tộc cùng giống Việt ấy, ta còn thấy tản mát ở Ba Thục 50 triệu người, ở Vân Nam, Hồ Nam. Phúc Kiến, kể cả Lưỡng Quảng, người Việt xưa còn nhiều rồi người Thái, Mường, Chàm và các giống ở Phillipine và Nam Dương thời ấy cũng là giống Bách Việt cả.

2. Sáng tạo một văn hóa mới như gậy thần sách ước, ông tát bể, ông kể sao, v.v... dựa vào nền gốc cũ xưa, xây đắp một thứ mới để vận dụng cho sự liên lạc trên.

3. Đối phó một giống Hán luôn luôn xâm lấn nên việc quốc phòng là cần thiết, sắt đã phát minh từ khi còn chống giữ Thái Sơn, nên khi xuống Phong Châu đã biết dùng sắt ngay để làm khí giới quốc phòng. Về chuyện Phù Đổng Thiên Vương, nói là đứa trẻ lên ba tuổi vươn vai là biểu tượng lực lượng dũng mạnh kỳ dị của dân tộc, là tỏ ý toàn dân tham gia kháng chiến, nói gậy tre giáo mác là biểu hiện kháng chiến toàn thể dân tộc, áo mặc bằng bông lau (lá lau) biểu hiện sự bình dân. Rồi việc Phù Đổng đánh giặc xong lên núi Sóc Sơn mà hóa là biểu hiện sự cao khiết hy sinh vì nghĩa vụ trọn vẹn rồi thì danh lợi cũng không màng.

Trong lúc thực hiện ba điều kiện trên đây thì dân tộc Việt ở rải rác các bộ phận phía Bắc trên sông Dương Tử từ thời Xuân Thu Chiến Quốc là thời loạn ly của giống Hán, mà lần lượt mưu tính việc khôi phục lại khu vực xưa, trước hết là Sở, rồi Ngô, rồi Việt, đều là những nước Bách Việt cả, tổ chức những cuộc hành binh lớn lao để lần lượt tranh giành lại đất cũ, đã từng thắng và chiếm được ngôi bá chủ (Việt) và xưng hùng (Sở) ở Trung Nguyên.

Bởi vậy nên từ cuối đời Xuân Thu ở Tàu, bởi văn hóa, họ đã tìm mọi cách để hủy diệt những cái cũ đi và học lấy cái mới thông dụng ra, giống Hán thì biên chép lại, sắp đặt lại cho nó có hệ thống để xóa nhòa những dấu vết cũ của giống Việt, Di, Khương, v.v... từ trước, mà coi các giống ấy chỉ là giống mọi rợ. Người đại biểu cho công việc ấy là Khổng Tử, nên học thuyết của Khổng Tử đã trái ngược với học thuyết của Lão Tử ở phương Nam.

Về chính trị thì họ chủ trương Hưng Hoa Diệt Di (có cả Việt ở trong). Lối nhân nghĩa và đạo đức của Khổng Tử là Hóa và Diệt các giống khác, nhân nghĩa để liên lạc thay binh đao, đạo đức thì như câu sách Nho: "Thoái nhi tu đức nhi hậu miêu tộc từ suy dao, đắc đạo khả dĩ thứ nhân" nghĩa là lùi không đánh, lấy đức mà hóa làm dân mình.

Cái thủ đoạn ấy cũng là một lối đế quốc về đời Chu, nên thời ấy Mặc Tử mới đề xướng thuyết kiêm ái để đối lại. Thuyết của Mặc Tử cũng giống như thuyết xã hội ngày nay.

Ngoài những việc trên này về thời Văn Hóa (Văn Lang),
chúng ta còn ghi được những việc như sau:

1. Đối Nội: Chính thể Hồng Bàng là từ chính thể Tiểu Việt (bộ lạc rời rạc lên đến Đại Việt (liên lạc Bách Việt) chính tự có Hoàng Đế Lạc Long Quân sau là Hùng Vương hay Lạc Vương (chữ Long của Tàu là do chữ thuồng luồng của ta), nước là Làng (Văn Làng), dưới vua là Lạc Hầu tiên chỉ và Lạc Tướng, Lý Trưởng. Sinh hoạt: Lạc Điền, ruộng của làng được chia đều (quân điền chế), nòi giống Việt lúc ấy chia làm 3 hệ:

a. Lạc Việt ở Quý Châu, Tứ Xuyên (Ba Thục)
b. Xiêm La, Miến Điện
c. Mã Lai, Java, Phi Luật Tân.

2. Đối Ngoại: vừa tiêu cực vừa tích cực, đề kháng tiêu cực bằng xây dựng lại hay báo thù và tích cực bằng chiến đấu. Trong thời gian này, người Hán còn mượn của ta mấy thứ:

1. Đàn Bầu (âm nhạc)
2. Cung tên (võ khí)
3. Châm cứu (y dược)
4. Rùa (Quy Lịch, thiên văn)
5. Tiên đạo: Tôn giáo học thuyết là Lão Giáo biến thái.
6. Nghề đúc sắt, Hoàng Đế đánh Suy Vưu Việt tìm và chế được nam châm.

Tóm lược Văn Hóa Kỳ:

1. Đời Hồng Bàng:

a. Tái kiến văn hóa cũ

b. Liên lạc dân tộc bị băng hoại
c. Lập lại văn hóa mới,Gậy Thần Sách Ước dùng sách để gây dựng quốc gia.
d. Quốc gia Lạc Chế theo chế độ quân chủ phân quyền.
e. Hèm vẽ mình, ăn trầu, nhuộm răng, cắt tóc ngắn.

2. Đối ngoại tắc:

a. Đấu tranh bằng văn hóa và giao hảo bằng văn hóa với giống Hán.
b. Đấu tranh bằng vũ lực nếu bị xâm lăng, hay thừa cơ loạn ly của giống Hán (ví dụ chống Ân hay Việt bá Trung Nguyên, Sở hùng Chiến Quốc).

3. Hồng Hóa Kỳ (Danh Tắc Kỳ)

Thời kỳ này bắt đầu từ Thục Phán là cháu ngoại vua Hùng Vương từ Ba Thục xuống chiếm Văn Lang làm Âu Lạc. Trong sử nói, ông ta chiếm đất vua Hùng là theo lời dặn của ông tổ ba đời thì việc không lấy được Mỹ Nàng, nhưng có lẽ không đúng.

Tuy rằng đời Hùng có tục đồng tính kết hôn (theo thuyết của Aurousseau) việc từ hôn trên nếu có cũng chỉ là việc trong nhà, không có gì thái quá như vậy và tuy xác nhận Thục Phán là người nhà vua Hùng, là đương nhiên lên thế ngôi vua Hùng, không phải là tranh cướp.

Điều mà chúng ta cần chú ý là sau khi Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương, đổi Văn Lang là Âu Lạc thì kinh đô lại đổi từ Phong Châu về Loa Thành (thành trôn ốc gọi là Cổ Loa) từ Phong Châu về Phúc Yên xa hàng trăm dặm. Thành trôn ốc xây cất kiên cố cao trăm trượng. Muốn rõ những ý nghĩa ấy ta phải hiểu bên đối phương giống Hán tình thế ra sao?

Lúc ấy là thời Chiến Quốc, dân Bách Việt giữ trọng trách ở phía đông Dương Tử đã dồn cả vào một nước Sở là một nước hùng cường (trong Thất Hùng). Trong 7 nước hùng cường ấy, Tần là nòi Khương trội hơn hết, đi tiêu diệt các nước khác, Sở cùng ở trong các nước bị tiêu diệt. Ba Thục bị Tần chiếm trước tiên, sau khi thống nhất Trung Nguyên, đối với Hán Tần Thủy Hoàng cho tiêu diệt văn hóa để quốc chủng tộc của nhà nho đi, đối với Địch ở phương Bắc, Tần dùng Vạn Lý Trường Thành để ngăn cản, đối với Bách Việt ở phương Nam thì cho người đem quân sang đánh rồi đồng hóa.
Xem đây, ta thấy Thục Phán không phải là việc riêng định thôn tính (hay đổi tên cũng thế) nước Văn Lang để lập ra nước Âu Lạc mà thật ra là vì việc chống giữ cho nòi Bách Việt, theo mưu kế của Cao Lỗ.

Thục Phán xây Loa Thành, vòng trôn ốc dài 100 trượng có gắn 9 vòng là tỏ cái đạo sống tiến hóa của dân tộc từ nhỏ ra to, từ hẹp ra rộng và Bách Trượng dài là để kỷ niệm 100 giống Việt, còn cái nỏ móng rùa của ông cha ta chỉ là cái liên nỏ bắn 100 phát một của ta chế ra, người Hán học được và truyền đến đời Tam Quốc thì mất.

Nỏ ấy là biểu tượng của Linh Cổ Thần Tắc, quân sĩ tinh nhuệ bách chiến bách thắng, mà sách lược Cao Lỗ là người đặt ra. Ta để ý điều này của Thục An Dương Vương dựng Âu Lạc được ít lâu thì Nhâm Ngao sang đánh.

Trước Đà và Ngao, Đồ Thư và Liễu Lộc đã đem 50 vạn vừa quân vừa dân sang đánh và hóa dân miền Ngũ Lĩnh. Đồ Thư và Liễu Lộc bị dân Lục Lương (6 giống cứng cổ) đánh cho thua và bị giết, như vậy thì Thục Phán xây Loa Thành không phải là để tranh ngôi với vua Hùng, mà ông ta là đại biểu trong Lục Lương vậy.

Trong thời kỳ Hồng Hóa này việc chống đánh của Lục Lương là một việc quan trọng. Đáng ghi nhất là việc mở đầu cho thời kỳ này, theo ý nghĩa của tập thông luận này vậy. Hành động của Thục Phán vừa là đối ngoại cách mạng vừa là quốc gia cách mạng. Nhưng rồi Thục Phán đã thất bại có lẽ là vì đi quá trớn và vì giết Cao Lỗ đi, mà không đủ sức vận dụng sách lược của Cao Lỗ, Âu Lạc bị Triệu Đà là tướng Tàu cướp mất, dân Bách Việt từ đấy lại bị tan rã.

Quân cách mạng, lực lượng có thể gọi là chính thức bắt đầu từ khi Tần Thủy Hoàng thôn tính cả 6 nước rồi cho Đồ Thư sang đánh Ngũ Lĩnh. Từ lúc An Dương Vương mất Âu Lạc, từ đấy trở đi dân Bách Việt lại phải một phen băng hoại và lưu tán, nên công việc của dân tộc lại phải cố để mưu một tương lai thoát khỏi sự áp bách của dị chủng và khôi phục lại những nền gốc xưa. Thời đại này là thời đại hỗn hợp bắt đầu từ lúc Triệu Đà lập ra nước Nam Việt cho đến khi vua Đinh dựng lại nền độc lập hoàn toàn. Thời hỗn hợp này chia ra làm hai thời kỳ: Nam Việt thời và Tiểu Việt thời:

A. NAM VIỆT THỜI

Triệu Đà là quan nhà Tần theo Nhâm Ngao sang thôn tính Bách Việt, sau khi Đồ Thư, Liễu Lộc chết trận, Phiên Ngung (bây giờ là Quảng Châu) lại ly Sở cho Đà làm chức lệnh ở Long Xuyên. Ít lâu sau, Ngao chết, Đà lên thay

rồi sau khi Tần mất nước, Đà chiếm được Âu Lạc mới xưng là vua, đặt tên là Nam Việt (2072 trước Thiên Chúa?).

Vì sao Triệu Đà lại lấy tên nước là như vậy? Mà chữ Việt ấy có đúng không? Theo sách Chúc Phương của nhà Chu nói về dân bộ thì từ Dương Tử Giang trở xuống có Cửu Mân, Bát Lạc, Tam Ân là Bách Việt, chữ Việt này mới đúng là tên của ta, còn chữ Việt của Triệu Đà là có ý khinh mạn và nhất là có chữ Nam ở trên, mới càng tỏ vẻ một tên đặt có chính trị ở trong.

Việc Triệu Đà là nòi Hán sang ta dựa vào lúc lực lượng suy vong của ta mà lập được nền thống trị nhưng ở về phía Bắc đang còn có Ngô Việt, Mân Việt, v.v... nên Đà mới gọi là Nam Việt và sở dĩ Đà lập được Nam Việt cũng là nhờ tình thế loạn ly của giống Hán sau đời Tần và các giống Việt ở phía Bắc chống đỡ cho cách biệt hẳn với Hán, mà Phiên Ngung lại là nơi hẻo lánh xa xôi. Việc làm của Triệu Đà từ khi diệt được Âu Lạc mà lập ra Nam Việt lại có hai mục đích khác nhau.

Lúc còn nhà Tần thì Đà là một đại biểu cho chủ nghĩa xâm lược của Tần, chỉ biết theo chính sách của Tần mà làm tròn bổn phận. Đến khi Tần bị diệt thì Đà vừa là tình thế, vừa nhân cơ hội loạn ly mới tự xưng làm vua chiếm cứ một phương, nhưng dù cố ý hay vô tình, công việc làm của Triệu Đà cũng chỉ dồn vào mục đích chung của giống Hán là tiêu diệt các dân tộc xung quanh Hán.

Lúc đầu, Đà theo kế hoạch của Tần là đem quân sang đánh và đem dân sang hóa ta theo họ, nhưng việc đánh đã gặp nhiều sự khó khăn gian nan do sức chống đánh và mưu mẹo du kích của dân Lục Lương, còn việc đồng hóa cũng không đem đến kết quả là bao nhiêu. Ta cứ xem hiện nay còn một số người Mán nói tiếng Quan Hỏa ở các miền rừng xứ Bắc Việt thì đó là di tích sự đồng hóa ấy.
Đến khi lập thành Nam Việt thì Triệu Đà tuy xưng Đế xưng Vương nhưng cũng phải thỏa hiệp với dân Việt và cũng vào hàng ngũ chống xâm lăng của Hán sau này. Tuy mục đích của Triệu Đà chỉ là mưu một nền thống trị cho mình và cho con cháu mình, nhưng không thể đi trái ngược ý định và nguyện vọng ở xung quanh của mình đang cai trị, nên chính sách Triệu Đà lúc ấy chỉ là kiểm soát, không đồng hóa nổi nên dân Việt vẫn được tự mưu sự sinh hoạt theo lề thói của mình.

Sách lược của Triệu Đà lúc bấy giờ ta thấy chú trọng về quốc nội trong đó có 7 nhân tố như sau:

1. Liên lạc các giống Việt ở các nơi như Ngô, Sở, Mân để thành lập đồng minh.
2. Lợi dụng các giai cấp quý tộc ở Mân, Ngô, v.v... để kéo cánh về mình.
3. Kinh tế: Từ Dương Tử Giang trở xuống thực hành chế độ bình sản kinh tế, lợi dụng để kiến thiết quân đội địa phương.
4. Chú trọng đến Trường Sa (Hồ Nam) là nơi mũi dùi rất lợi hại cho sự xâm lược của Hán từ Bắc xuống Nam.
5. Đối nội: Lợi dụng lúc bộ lạc cũ để cho tự trị mưu việc ổn định bên trong.
6. Ngoại giao: Lợi dụng tình thế còn non nớt của Hán vừa cứng vừa mềm để giữ vững địa vị của mình ở phương Nam.
7. Thừa hưởng được tình thế lúc ấy, các nước theo văn hóa Hồng Bàng như Đại Chiếm Nam Dương cũng bị suy yếu nên chỉ lo việc chống Bắc.

Bởi nhờ 7 nhân tố trên nên chiến lược của Triệu Đà từ lúc còn Hán Cao Tổ cho đến khi Cao Tổ chết, Lã Hậu lộng quyền tuyệt giao với Nam Việt và khi Hán Huệ Đế lên, Triệu Đà lúc bấy giờ thấy có cơ hội thì yên chí mới xưng thần phụng cống, lúc bị đe dọa thì cùng với các nước đồng minh phía Bắc cùng làm thế ỷ dốc, đem quân đánh thẳng vào Hồ Nam (Trường Sa) đánh cho Hán sợ rồi lại rút quân về phòng thủ, nhưng sau đó Hán sợ, Hán điều đình, Đà lại xưng thần như trước.

Xem đấy ta thấy sách lược của Triệu Đà chỉ là mưu riêng cho con cháu mình về sau, và nhân đấy đã vô tình giúp cho các mưu xâm lược của Hán về sau này vì Triệu Đà mắc mấy nhược điểm sau đây:

1. Kiến quốc không triệt để vì Đà là giống Hán, dân là giống Việt nên giữa kẻ cầm quyền và dân không ai thực lòng với ai.
2. Quốc phòng không triệt để, không chiếm được trọng địa Trường Sa là mũi dùi của sự xâm lược Hán xuống phương Nam.
3. Vì đồng minh là Ngô, Sở, Mân sau khi Triệu Đà chết không liên lạc với Nam Việt mà lại còn thù oán đánh nhau nữa.

Bởi 3 nhược điểm trên nên sau khi Triệu Đà chết chỉ được vài ba đời Nam Việt lại bị Hán thôn tính một cách nhẹ nhàng và khôn khéo, như ta đã thấy việc tướng Việt là Lữ Gia giết Cù Thị là mẹ Ai Vương và Thiếu Quý là sứ giả nhà Hán. Việc làm của Lữ Gia chỉ là một phản ảnh của một sức lực rời rạc của dân tộc Việt, nên kết quả chẳng ăn thua gì, và mưu xâm lược của Hán đã đạt được một cách nhẹ nhàng sau khi xóa nhòa được tên Nam Việt chỉ là cái danh hiệu biến hình.

B. TIỂU VIỆT THỜI

Trước Nam Việt của Triệu Đà, Tàu gọi nước ta là Tượng Quân, khi Hán xóa nhòa được Tượng Quân Nam Việt thì đổi nước ta là Giao Chỉ Quận, cắt quan sang cai trị. Lúc đầu thủ phủ của Giao Chỉ là Quy Lân (Thuận Thành Bắc Ninh) sau dời về Thương Ngô (Quảng Tây) đến cuối cùng lại dời về Phiên Ngung (kinh đô cũ của Việt).

Xem sự lùi thủ phủ ấy ta thấy một nguyên nhân gì ở trong chính sách. Hán hay Tần chỉ là quan sang kiểm soát, đó là lối đế quốc thực quan chứ không phải thực dân, bờ cõi của quận Giao Chỉ là gồm tất cả Quảng Đông, Quảng Tây và Nam Việt; sau vụ thất bại của Lữ Gia không phải cứ im lặng mà chịu sự đè nén của nòi Hán, mặc dù chính sách của Hán coi Giao Chỉ là nơi cống hiến các sản vật như quế, ngọc trai, chim Trĩ, v.v... còn các bộ lạc được tự trị theo lối lạc chế xưa.

Bởi vậy về sau này dưới sự đè nén của thái thú Tàu là Tô Định, ông Thi Sách và Hai Bà Trưng mới có cuộc âm mưu chống lại. Khi còn tổ chức lực lượng cách mạng vì sự bị tiết lộ, ông Thi Sách bị giết, vợ ông là bà Trưng Trắc và em là Trưng Nhị mới thay ông nắm lấy lực lượng để vừa trả thù vừa mưu cuộc giải phóng cho dân tộc trong một thời gian rất ngắn,

Hai Bà đã thu phục vào tay 65 thành trì, nhưng chống giữ được 3 năm thì lại bị tướng nhà Hán là Mã Viện đem quân sang đánh. Trước sự xâm lăng quá mạnh, Hai Bà bị thua và tự tử chết, đất nước trở lại sự đè nén của nhà Hán. Xét sự thất bại của Hai Bà Trưng lúc ấy là vì dân tộc Việt từ thời Nam Việt của Triệu Đà đã bị tan nát rồi, khi Hán diệt Nam Việt lập ra Giao Chỉ quận, tuy chỉ cho quan sang kiểm soát và cai trị, nhưng có nhiều bọn quan thứ sử như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp cũng đã dùng những thủ đoạn đồng hóa, làm giảm bớt cái tinh thần dân tộc đi nhiều, tuy vậy vẫn có sự kết lập lực lượng mạnh mẽ chống lại xâm lăng của Mã Viện.
Việc thất bại của Hai Bà đã mở đường cho cho nhiều giai đoạn hay về sau trên lịch sử Việt. Từ cuộc thất bại của Hai Bà cho đến lúc vua Đinh dựng nền độc lập, non 1000 năm dân tộc ta không mấy lúc không có những vận động giải phóng. Bà Triệu đời Tam Quốc, Lý Nam Đế, Lý Phật Tử, Mai Thúc Loan, v.v... đổ đồng cứ non 100 năm lại có một cuộc cách mạng.

Tựu trung có một việc ta đáng chú ý nhất là trong thời kỳ này, ông Khu Liêm dòng dõi Hồng Bàng đem một số dân thuần túy Việt vào phía Nam

đất Nhật Nam (Quảng Bình) lập ra nước Lâm Ấp, vừa gây dựng lực lượng dân tộc cũ, vừa ngăn sức tràn ra phía Nam của giống Hán.

Dân Chiêm Thành này về sau này bị dân tộc ta ở phía Bắc vào tiêu diệt đi, kể ra là một sự đau thương, nhưng cũng là việc tất nhiên của lịch sử. Non 1000 năm dưới sự đè nén của giống Hán, dân Chiêm Thành chẳng những đã ngăn không cho tràn vào phía Nam mà nhiều khi còn mưu khôi phục lại phía Bắc, về đời Đường đã giúp vua Mai Hắc Đế chống lại Tàu, gây ra một nước Văn Lang (Nghệ An).

Những hành động của Khu Liêm về sau có thể nói là cuộc cách mạng thuần túy Việt hết sức tìm cách tiến lên để khôi phục lại căn bản xưa, đó có thể nói là một sự sửa soạn cho cuộc quật khởi Hồng Việt về sau này.

Một điều ta còn nên để ý về thời này là văn hóa phía Bắc cũng muốn mang văn hóa Khổng Nho xuống nhồi cho ta, bên Ấn Độ đạo Phật (cả Bà La Môn Giáo) cũng đã tràn lan qua các miền Chiêm Thành, lúc ấy miền này cũng đã hấp thụ văn hóa Ấn Độ nhiều rồi, mới chuyển qua Giao Chỉ rồi lên Bắc.

Ta có thể nói văn hóa Ấn Độ truyền sang Tàu do 2 mũi dùi, một mũi qua Tân Cương Tây Tạng vào phía Tây nước Tàu, còn một mũi từ Chiêm Thành qua Bắc Việt sang, nhưng trước khi đạo Phật truyền vào Tàu thì đạo tu tiên của Bách Việt đã giúp cho văn hóa Tàu nhiều.

Đời Tần Thủy Hoàng rất sùng đạo Tiên, đời Hán Vũ Đế cũng rất sùng tín. Thần Tiên là đạo gốc của ta thời Tiểu Việt này, trung tâm hoạt động của dân tộc ta là dồn cả vào trong Bách Việt trước khi Nam Việt chưa bị Hán diệt thì hoa địa của ta từ Phong Châu rồi lên Phiên Ngung trọng địa Ngũ Hồ Ngũ Lĩnh rồi đến Quế Châu (Quảng Tây) từ khi thuộc Hán, hoa địa và trọng địa thành vô dụng, lúc này dân tộc ta dồn vào nơi trung tâm hoạt động là tiền sông Nhị Hà. Sau đời Vũ Đế thứ sử Sĩ Nhiếp sau một cuộc thuyên dời thủ phủ sang Thượng Ngô Phiên Ngung lại lấy Quý Sâm (Thuận Thành) làm thủ phủ, đến đời Đường thì đã bị đổi tên Giao Chỉ quận (Giao Châu) sang An Nam đô hộ phủ mà thủ đô của ta lại là Loa Thành (Hà Nội) nên trung tâm hoạt động của dân tộc ta thời Tiểu Việt đã dồn cả về vùng Loa Thành, lúc đó Tàu hay ta cũng lấy đây làm đầu não mà đánh lại với họ và cùng lấy đây làm mục đích.

B. Hồng Việt thời đại

Thời đại này là bắt đầu từ vua Đinh Tiên Hoàng dùng sức Vạn Thắng (thắng hết cả mọi thứ về lực lượng cũng như văn hóa) để xây dựng nền độc lập cho dân tộc Việt. Ta có thể nói cái sức Vạn Thắng của vua Đinh là bắt đầu phôi thai từ đời hai bà Trưng trở đi, mà thời quá độ là thời Ngũ Quỷ ở Tàu, các ông Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ sang Dương Diên Nghệ rồi Ngô Quyền chuyển biến nó lên đến đời sau của vua Đinh, cái sức ấy mới vô cùng mãnh liệt. Ngọn cờ Bông Lau là biểu hiện của dân chúng toàn thể, là tinh thần của cái sức Vạn Thắng tên Hoa Lư (bông hoa lau) được lấy đặt cho kinh đô nước Đại Cồ Việt cũng là để kỷ niệm cái tinh thần toàn dân cùng nổi dậy theo cởi mở gông xích cho Việt. Nhưng công cuộc cách mạng Vạn Thắng còn đủ cho ta thấy những đặc điểm về đời tái sinh cải tạo ấy.

a. Về văn hóa: Đạo Phật chiếm độc tôn, trên chữ Nho dùng chữ Nôm.
b. Về quân sự: Sau việc tiêu diệt sứ quân, quân lính hầu hết là dân quân đều tập trung vào quyền chỉ huy của tối cao nguyên soái, thập đại tướng quân Lê Hoàn nên việc quốc phòng rất chuyên (chuẩn bị).
c. Về chế độ xã hội: nước hoàn toàn độc lập, tuy nhà vua có lập lối Phong Điền, nhưng theo lối Lạc Chế quân điền vẫn thực hiện.

Tóm lại, kiến thiết rất chuẩn bị, nhất là kinh đô lại đóng ở Hoa Lư có đủ thiên hiểm để đối nội và đối ngoại.

Sau đời Đinh nhà tiền Lê (Lê Hoàn) lên thay có theo chế độ trước, nhưng Lê Hoàn tuy là quân nhân, lại là giới Nho học, nên có hơi thiên về Nho, vả lúc ấy, đối ngoại vừa Tàu vừa Chiêm Thành đều phải dùng vũ lực nên không cải tạo được bao nhiêu. Đến đời sau là Ngọa Triều, chính thể lại thối nát, không tiến được bước nào, cũng như việc kiến thiết cũng thế, nhưng cùng là một thời kỳ quá độ để chuẩn bị cho nhà Lý về sau. Lê Ngọa Triều chết, Lý Công Uẩn là Thập Đạo Tướng Quân lên làm vua, từ đây việc kiến thiết bắt đầu nảy nở, kinh đô từ Hoa Lư dời ra Thăng Long, rộng rãi hơn, vua nhà Lý đã xây đắp được nhiều việc đáng ghi.

Từ khi chế độ phong kiến bị đổ, chế độ quân điền lại áp dụng cho toàn dân, văn hóa tuy sùng Phật nhưng lại chú trọng về Nho có sức ứng dụng vào việc kiến thiết nhiều hơn, quân đội chú trọng về dân binh, lấy nông dân làm binh chia ra từng khu huấn luyện để dân có thể làm lính, chính trị lấy triều đình hợp với quốc dân, vua thường đến từng làng ăn hợp và hỏi ý kiến dân.
Về đối ngoại, nhà Lý thừa dịp nhà Tống có cuộc chia rẽ tân cựu đảng, sai Lý Thường Kiệt mang quân sang uy hiếp hai châu Khâm Liêm để làm tan sách lược của Tàu định lăm le mưu xâm chiếm. Công cuộc này đã gây một

thời kỳ quá độ cho nhà Trần về sau chống Mông Cổ.

Hết Lý, Trần lên. Cuối Lý sự xa hoa của triều đình không vừa lòng dân và vì vua đã tỏ ra chuyên chế độc đoán. Nhà Trần lên thấy ý dân đã cao, có quan niệm mạnh mẽ về quốc gia mới nhân đấy lấy vua làm quốc gia, chế độ phong kiến trang điền bỏ hẳn, chính nhà vua ở Tức Mạc cũng không có gì, mở rộng trường dạy văn và võ, cấm ngặt uống rượu và đánh bạc, Nho và Phật đồng thời thịnh hành và khuyến khích, vua già thoái vị làm cố vấn (Thái Thượng Hoàng) và đi tu (tránh nạn vua ít tuổi và non nớt).

Quốc sử bắt đầu chép lấy gốc từ Triệu Đà dựng ra Nam Việt, dùng chữ Nho để phổ thông văn hóa, nhờ có sự cải tạo văn hóa ấy mới chống được Mông Cổ, một sức mạnh qua thế giới lúc bấy giờ.

Trần suy, Hồ Quý Ly cướp ngôi, lúc ấy ý thức kiến thiết Trần đã cằn và trái thời không hợp với quốc dân. Quý Ly có tài nhưng không thành nên việc xã hội không làm nổi trừ đạo Phật, cải lương Nho, mở bờ cõi thiên đô về Thanh Hóa, rút cục gây nội loạn, nhà Minh thừa cơ hội tràn sang, vì vậy mà mất nước. Xét sự mất nước này, tuy bấy giờ Hán mới đem binh sang đánh chiếm, nhưng thực ra từ đời Trần Nhân Tôn trở đi, nước nhà đã quá thiên về Nho học, kinh tế phần nhiều dùng toàn đồ Tàu. Nghệ thuật như văn chương ca xướng cũng đã bị Tàu hóa thì sự mất nước chẳng phải đời Hồ mà từ trước lúc ấy.

20 năm Minh chiếm cứ, dân bị bắt buộc theo Tàu, phải mặc áo Minh, sách vở phải bị tịch thu đem về Tàu đốt đi, bắt dân phải tìm ngọc trai, săn voi trên rừng để cống hiến mọi thứ thật là đau khổ.

Nhưng có sự đè nén thì sự quật cường càng cao, vì vậy mà có cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của vua Lê Thái Tổ bật lên, hơn 10 năm chống đánh bằng toàn lực hăng hái, khiến quân Minh phải bỏ đất Việt kéo quân về nước. Cuộc cách mạng Lam Sơn đã thành công bằng đủ mưu mẹo khôn khéo của vua Lê.

Trong 10 năm nhà Minh đã hà hiếp bóc lột, dân ta bị hao mòn cả vật chất lẫn tinh thần. Cách mạng xuất phát được không phải là dễ, nhưng vua Lê đã khéo léo lợi dụng ngoại giao với Chàm và Lào làm hậu địa, lại khéo léo biết dùng các cách đánh chiến thuật nên quân Minh dù mạnh cũng không chống lại được, vì họ chỉ có quân đội sang đông, thành trì bền vững, nhưng vua Lê có toàn thể dân chúng ủng hộ. Vua Lê lên làm vua lúc ấy như trong cái nhà

sụp đổ, nên việc chỉ là sửa soạn, đối nội còn vướng dòng dõi nhà Trần cùng trăm người ủng hộ, nên đối ngoại cũng là một việc gian nan về ngoại giao, về phía quốc dân thì tinh thần đã lên cao, sự cải tạo những chế độ cũ là cần thiết, nhưng mà vua Lê Thái Tổ không đủ sức làm thỏa mãn lòng dân, vì vậy mới có việc loạn của Nghê dân và việc giết công thần.

Đến đời Lê Thánh Tôn, sự kiến thiết mới quy định và thực hiện, các làng được tự trị (theo Lạc Chế), ruộng đất cùng chia đều (công điền) nhưng cũng cho những người có tiền tậu để làm tư sản, chính trị vừa phân quyền (làng) vừa trung ương tập quyền (triều đình), pháp luật làm mới lại và rất rộng rãi kỹ lưỡng, giáo dục mở rộng (24 điều giáo hóa ra khắp dân chúng). Quân lệnh cũng quy định lại và gia tăng thêm, củng cố quốc phòng, đất đai khai khẩn thêm, đê điều đắp lại kiên cố, các nghề nhất là nghề thuốc nam được khuyến khích.

Một việc đáng ghi nhất là việc làm lại quốc sử lấy gốc từ đời Hồng Bàng, có lẽ đó là do các kết quả kê cứu từ đời nhà Trần đã tìm ra được những gốc gác xưa mà vì thế quân Minh mới cho thu hết các sách vở của ta đem về làm lăng chăng ?

Sau đời Lê Thánh Tôn ít lâu, các vua kế nghiệp không đủ sức thực hiện các chế độ trước, các chế độ ấy đã gây ra một sự thể mới trong dân chúng, rồi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm phù Lê diệt Mạc, nước nhà chia làm hai phe tranh giành. Khi Mạc tan, Nguyễn–Trịnh lại đánh nhau gây ra cái thế một vua hai chúa nội loạn luôn luôn kế tiếp, sự thống khổ ấy đã luôn luôn hun đúc trong lòng người dân Việt một ý thức dân tộc thống nhất.

Vì vậy mà nhà Tây Sơn, mấy anh em nông dân xuất hiện ra, người trội nhất là vua Quang Trung đã thừa cơ hội, trước sau đánh bại cả hai phe chúa, rồi thống nhất cả nước. Nhờ có sự thống nhất và lòng dân ủng hộ mãnh liệt (vì họ đã thỏa mãn) nên vua Quang Trung mới đủ sức phá cái mưu xâm lăng của Mãn Thanh, đánh cho quân của Tôn Sĩ Nghị thua liểng xiểng không còn một mảnh giáp mà rút về Tàu, nhưng rồi nhà Tây Sơn cũng thất bại. Sự thất bại này do **hai nguyên nhân**:

a. Tuy Tây Sơn khi đã thống nhất lại muốn xây dựng quốc gia theo lối quý tộc của các vua chúa trước, trái với ý thức dân tộc thời bấy giờ.

b. Làn sóng Âu Châu đã tràn sang mạnh mẽ, người đón được làn sóng ấy và chiều theo nó là phe cừu địch của Tây Sơn, tức là Nguyễn Ánh, dòng dõi chúa Nguyễn có nhiều âm đức với dân phía Nam nước Việt từ Quảng Bình đến Cà Mau.

D Dân Hóa Kỳ

Theo thời kỳ này có thể bắt đầu từ khi Gia Long nhờ quân Pháp (do cố đạo Bá Đa Lộc) làm môi giới để dứt nhà Tây Sơn mà thống nhất cả nước.
Như trên đã nói, sở dĩ vua Gia Long xây dựng được cơ nghiệp tuy có nhờ ở sự võ trang của người Pháp và Tây Ban Nha nhưng ở trong lại có bọn quý tộc và sức dân chúng lúc ấy phân tán sự phản đối của Tây Sơn và phần nào bọn quý tộc chịu ảnh hưởng của văn hóa Tàu giữ đỡ nên vua Gia Long lên ngôi rồi thì từ pháp luật cho đến việc học đều chịu ảnh hưởng Tàu rất nhiều.

Tuy đến đời Minh Mạng cũng có ý muốn gây một văn hóa riêng của nước nhà như việc bắt phụ nữ Bắc Việt mặc quần không được mặc váy, như câu ca dao:

Tháng tám có chiếu vua ra,
Cấm quần không đáy người ta hãi hùng.
Không đi thì chợ không đông
Đi thời phải lột quần chồng sao đang.

Những ảnh hưởng của Tây Sơn rất mạnh, thêm vào đó ảnh hưởng của Thiên Chúa Giáo dồn dập đến cũng không kém phần mãnh liệt, vì vậy kiến thiết thời ấy có ba phái:

1. Thiên về Hán học (bọn quan liêu quý tộc).
2. Thiên về chữ Nôm (bọn học giả đi sát dân chúng hay bị ảnh hưởng).
3. Thiên về Tây học (theo đạo Thiên Chúa).

Văn hóa bị ba trào lưu giao động nên việc kiến thiết rất là tròng trành không vững đến đời Thiệu Trị trở đi, thế lực phía Tây (theo đạo) lại mạnh mẽ và thế lực phía theo Hán (triều đình quan liêu) cũng mạnh trở thành xung đột (giết đạo) dân chúng là vật ở giữa bị lợi dụng đã tranh giành, gây ra nạn mất nước từ cuối đời Tự Đức.

Trước cái nạn mất nước ấy phái duy tân cải cách nổi dậy, có cố đạo ủng hộ (Nguyễn Trường Tộ) nhưng phái thủ cựu (bảo thủ) văn hóa Tàu phản đối

nên phái trên thất bại rồi Pháp dùng vũ lực can thiệp chiếm nước, sĩ phu (quan lại và học trò) đứng lên chống lại tức là Đảng Cần Vương, nhưng việc thất bại, nhà vua xui hàng, sĩ phu bèn lập ra Văn Thân để chống.
Khi Văn Thân thất bại, phái Duy Tân đổi mới lại quật dậy và đại biểu là Phan Sào Nam.

Việc nổi dậy của phái Duy Tân ta có thể chia ra làm 3 thời kỳ:

1. Từ 1900 đến 1918.
2. Từ 1919 đến 1939.
3. Từ 1940 đến 1950 và tiếp nối tương lai .

Về thời kỳ thứ I vừa vận động văn hóa dung hòa cả Á lẫn Âu ở trong nước để thức tỉnh dân chúng cùng giác ngộ mưu việc cải tạo xã hội và chống xâm lăng, vừa tìm ngoài viện ở các nước mạnh ở Á Đông để giúp sức cho mà khôi phục lại đất nước.

Phong trào cắt tóc ở Nam, Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc, v.v... là vận động văn hóa. Việc Đông Du (Nhật), Bắc du (Tàu) là cầu viện, v.v... còn trong nước thì nào là việc Đề Thám chiếm cứ Yên Thế, việc Đội Cẩn lấy Thái Nguyên, vua Duy Tân chống Pháp đều là những việc gây ra do sự phản tỉnh của dân chúng theo cái ý thức "cứu quốc tồn chủng" của cụ Phan Bội Châu đề ra trước.

Đến thời kỳ thứ II là sau thời kỳ Thế Chiến Thứ Nhất 1914-1918, lúc ấy bộ mặt thực dân của đế quốc đã rõ rệt. Sự ỷ lại vào người ngoài bất cứ về văn hóa hay về vũ lực đều không có ý nghĩa gì, nên từ đấy trong việc cách mạng luôn luôn kháng ngoại (địch), dân tộc đi sang một giai đoạn khác.

Vì vậy mà có sự thành lập các đảng phái chính trị xu hướng khác nhau, bọn thân Pháp thì níu lấy chủ nghĩa Pháp Việt đề huề là lý thuyết của một tên Việt gian viết ra rồi đổ ấu cho cụ Phan Bội Châu là tác giả mà cụ thì không thèm cải chính, phái thân Tàu thì lấy Tam Dân chủ nghĩa của Tôn Văn làm lập trường, phái thân Nga thì chủ trương thuyết Cộng Sản, phái trung lập thì bất cứ chủ nghĩa nào, miễn là đuổi Pháp ra khỏi nước là được và bất kể là Đảng nào họ cũng tán thành và họ chiếm đa số.

Phái thân Pháp cũng có hai phái, một phe chân chính như cụ Phan Chu Trinh, một phe gian tà mưu lợi riêng như Phạm Quỳnh, Bùi Quang Chiêu, còn một phe thứ ba thì nửa thật nửa là lợi dụng tức là phe Tam Điểm France

Marcommerue Margennene. Phái thân Tàu như Quốc Dân Đảng, phái thân Nga trước là Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội, sau là Cộng Sản Đảng. Phái trung lập như Tân Việt Đảng do Lê Văn Huân lập ra từ 1925 ở Nghệ Tĩnh, v.v...

Sau khi mấy đảng phái này bị đàn áp tan rã, thời cuộc thế giới mỗi ngày một khẩn trương, cuộc chiến tranh của toàn quốc tất phải phát xuất, các đảng phái lại ngấm ngấm nhỏm dậy từ năm 1936 trở đi.

Các đảng phái có ba xu hướng, xu hướng Nhật vì Nhật gần hơn và có thể lợi dụng để đánh đuổi kẻ thù chung là Pháp, một số nữa có liên lạc với Cộng Sản và Đồng Minh, quân quốc gia có khuynh hướng Đồng Minh.

Nga Tàu gây thành một thế ganh đua chia rẽ thù nhau, tuy vậy trong sự ganh đua chia rẽ ấy gây thành một cuộc liên minh thống nhất các đảng cùng chung một xu hướng Cộng Sản thân Nga, Quốc Gia thân Tàu và một phái quốc gia thân Nhật.

Ba phái trên, phái thân Nhật thì hiện nay Nhật thất bại đã mất lập trường. Còn hai phái Cộng Sản Quốc Gia đương công khai phát động, nhưng ta phải xem chủ trương hai phái ấy có hợp với nguyện vọng của dân chúng và đúng với lịch sử quá khứ và hiện tại không ?

Lịch sử ta trên một vạn năm nay là một cái dây đấu tranh truyền kiếp, không phải mới gần đây mấy chục năm bị Pháp thuộc, các cuộc cách mạng ấy đều lấy dân tộc làm tất yếu, và muốn đạt được thành công, văn hóa lại là một điều tất yếu hơn nữa, nếu chỉ vận động cho dân tộc giải phóng mà không có văn hóa chắc chắn thích hợp làm xu hướng cho dân tộc (nghĩa là phải có một nền triết học mới, nghĩa là chủ nghĩa mới, v.v...) thì dù có thành công cũng chỉ là tạm bợ mà thôi.
Văn hóa của dân tộc căn cứ vào lịch sử, cái quá vãng của lịch sử có lâu dài thì cái tương lai của dân tộc sau cuộc vận động mới được vững bền, như lời nhà nữ văn sĩ Starel về thế kỷ 19 viết rằng: “trong bất cứ một phong trào thời đại nào, người ta phải ngoảnh lại cái quá khứ sâu xa bao nhiêu thì cái công lực phát triển ra tương lai của cái phong trào ấy cũng được dài bấy nhiêu”. Bởi vậy chủ trương của chúng ta là ngoảnh lại cái quá khứ một vạn năm của lịch sử để đặt định một tương lai xa rộng vô cùng cho dân tộc.
Nên thời kỳ quyết định của dân tộc Việt là bắt đầu từ đây, nghĩa là từ năm 1939 đến 1950 cho đến tương lai .

Chúng ta phải dựa vào vết đi của lịch sử mà đặt định một đường lối cho tương lai, nhưng không xa lìa lịch sử của nhân loại và dân tộc, trái thế chẳng những là vong bản mà sẽ còn bị tiêu diệt trực tiếp hay gián tiếp.

3. PHÊ PHÁN VÀ KẾT LUẬN

Như đoạn trên đã nói, lịch sử Việt là một cuộc đấu tranh liên tiếp từ xưa tới nay có non một vạn năm. Căn cứ không phải là một sự hàm hồ vu khoát mà là nhận định xác đáng hiển nhiên, mặc dầu về đời Đông Châu, Khổng Tử đã hủy bớt điển tích xưa mà soạn lại điển tích mới thông dụng của nòi Hán, nhưng trong các sách ngoại ký, tạp ký của Tàu vẫn cho ta nhận thấy những cái dấu vết ngàn xưa của dân tộc Việt.

Hơn một vạn năm trước, giải đất triều lưu sông Hoàng Hà lên đến núi Thái Sơn là cuộc tranh giành rất kịch liệt giữa các dân tộc mà trong đó có dân tộc Việt đã nắm một thắng thế khá lâu. Lại theo các khảo sách và khảo cổ Âu Tây, Nhật và cả Trung Hoa cũng đều công nhận như vậy, nhất là từ ngày tìm được cái mai rùa (Giáp Tuất) trên có ghi chép trong sử sách Tàu từ đời Hạ Vũ trở về trước đã thành lập nghi vấn, xem đấy đủ thấy cái văn minh quá khứ của dân Việt.

"Số tự Nam Viêm hữu diện tứ chi quốc", Viêm đây là Viêm Đế, vua nòi giống Việt thời Môn Hóa, rồi còn bao nhiêu cái ghi chép trong sử Tàu, như Việt Thường hiến chim Trĩ, vua Hùng hiến vua Nghiêu con Thần Quy (Rùa Thần) rồi do đó người Tàu chế ra Quy Lịch (lịch Rùa). Hoàng Đế đánh Viêm Đế để lấy nam châm mà Suy Vưu cũng là giống Miêu tức là Việt về thời ấy, sử ta nhận vua Đế Minh họ Thần Nông là tổ phương Nam đều là những việc có căn cứ.

Người Lào, Xiêm, Miến Điện nhận giống Thái (Tây, Nùng, Dao) là do gốc ở Thái Sơn tràn xuống. Sách Chúc Phương Thi cũng cùng công nhận từ Dương Tử Giang xuống Nam, các dân tộc không phải là Hán, các dân ấy là Cửu Mân (9 giống dân Việt), Bát Lạc (8 giống Lạc), Lạc Việt Tam Ân (3 giống Ân) và Bách Việt (nhiều giống Việt không đủ tên gọi).

Lại xét về địa giới của Tàu về thời ngang với đời Hồng Bàng ta, phía Bắc chưa qua An Sơn, Tây chưa qua Lưu Xá, Đông chưa qua Đông Hải, phía Nam chưa qua Hoàng Sơn (Hà Nam) còn địa thế của giống Việt thì bao hàm tất cả Ba Thục xuống Miến Điện (ăn thông ra Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật Tân lộn về triền sông Dương Tử). Những dấu vết ấy hiện nay còn thấy ở

trong đặc tính của dân tộc tại các nơi ấy mà đoạn trên đã nói.

Dân Việt sở dĩ phải lưu tán rời rạc ra, rồi lập ra nhiều nước Sở, Ngô, Việt, Văn Lang, Đông Âu, Nam Việt, Chiêm Thành, Nam Chiếu, Nam Dương Phù Nam, Lào, qua Thủy Nam Hóa Xa, v.v.. là sự xâm lăng từ xưa của giống Hán, từ Thiên Sơn xuống chiếm mất nơi bọc ổ (berceau) văn minh là Thái Sơn.

Mất Thái Sơn, dân tộc ta mất căn cứ lẫn vận dụng về văn hóa, sinh hoạt nên cứ phải lùi mãi về phương Nam. Mãi đến đời Hồng Bàng lấy được Phong Châu làm hoa địa, lập ra Văn Lang, một mặt khôi phục lại văn hóa từ xưa để gây dựng một văn hóa mới, liên lạc các giống Việt bị tan rã để gây dựng lại thời Đại Việt đã qua, vì giống Hán từ khi cướp được núi Thái Sơn chiếm được Hà Đồ Lạc Thư là nền gốc của văn hóa, bỏ chữ Môn chế ra chữ Hán tự cướp được, v.v ... chế rèn ra sắt, đã phát triển mạnh lên, mà muốn luôn xâm lăng, mà về phía Việt thì vì để mất những lợi khí căn bản văn hóa, cơ năng vận dụng và lợi thế y cứ, nên khó mà ngăn cản được sự lưu tán của nòi giống, đến đời Tần Thủy Hoàng là nước Khương thống nhất được nước Tàu (từ Trường Giang lên phía Bắc giáp với giống Địch) cho quân Nam hạ (xuống Nam).

Dân tộc Việt bấy lâu được liên lạc phút chốc lại rời rạc, nhưng dù sao đối với sức xâm lăng cũng phải lùi bước một cách êm đềm, cái tinh thần mãnh liệt chống Hán từ một vạn năm trước luôn luôn phát hiện, nên từ việc Phù Đổng giết giặc Ân cho đến Lục Lượng chống lại Tàu, đủ biểu lộ cho chúng ta tinh thần bất diệt, bất khuất ấy từ xưa.

Sau cuộc thất bại của lực lượng nước Âu Lạc của An Dương Vương bị tan đổ, kéo dài mãi cho tới ngày nay, dân Việt ở mọi nơi từ Trường Giang, Ba Thục đến miền Nam Hải vẫn giữ được nguyên vẹn cái tinh thần cao quý ấy, lịch sử đã chứng tỏ rõ và ở đây vì phạm vi chật hẹp không thể kể ra rành rọt hết.

Từ trước dân tộc Việt (ở nước ta và ở các nơi) nào cũng sẵn sàng tranh đấu, đủ can đảm tranh đấu nhưng không bật hẳn trội lên được, xét nguồn gốc chỉ vì đã thất bại trên văn hóa từ xưa, sự thất bại này bắt đầu từ khi mất Thái Sơn, mất Hà Đồ Lạc Thư cho nên đến đời Hồng Bàng dù có hết sức gom góp cũng chẳng sao chỏi lên được. Đến khi Hồng Bàng đổ, Tàu xâm lăng, Hán đô hộ, ảnh hưởng văn hóa luôn luôn dồn dập đến, các dân tộc Việt ở Tây Nam lại bị các sức văn hóa của Ấn Độ tràn lan xuống, nên cái lực lượng

để lập cước (chân đứng) và phát triển cùn đi rất nhiều, dù chưa đến nỗi bị xóa nhòa hẳn.

Hơn 100 năm nay, sau khi bị ảnh hưởng văn hóa của Hán và Ấn, dân tộc ta lại bị ảnh hưởng văn hóa của Âu Tây, nhưng cái hay cặn bã thời nhập cảng tới, đã có một số người thấy lạ vồ vập lấy khiến biết bao tai họa.

Lịch sử Việt trên một vạn năm đã cho ta biết nhiều kinh nghiệm để chúng ta đặt định bước đường đi của dân tộc từ giai đoạn này trở đi, giai đoạn hiện nay đã cho chúng ta thấy rõ thế nào là con đường sống, thế nào là sống, vì các mặt nạ của mọi thứ giả dối mỗi khi xảo quyệt tất yếu đã cởi mở ra sau trận Chiến Tranh Thế Giới Thứ Hai này.

Người lãnh đạo cho dân tộc không thể lợi dụng một cách mơ hồ như thế mà gọi là thành công. Muốn thành công phải có một chủ trương triệt để từ hình thức đến nội dung theo xu hướng của dân tộc mà điều kiện văn hóa là điều kiện tất yếu.

Chúng ta chỉ có thể sống lâu dài bằng cái quá khứ lâu dài của lịch sử của giống nòi, chúng ta không nên mưu mô, tranh cướp của ai, nhưng chúng ta tránh đừng để ai tranh cướp hay tiêu diệt ta, muốn của người, dựa vào người khác giúp chỉ là tự mình hùa ra người, nô lệ cho người, rồi đi đến chỗ chết hẳn.

Chúng ta là nòi Việt, chúng ta phải mưu cứu vãn lấy ta, nòi giống ta chẳng những chỉ ở trên dải đất chữ S theo bờ bể Đông Hải mà còn ở nhiều nơi.

Chúng ta bị yếu vì giống nòi ta đã bị rời rạc, nếu chúng ta lại tái kiến được thời đoàn viên xưa kia, chúng ta mạnh mẽ, vô cùng mạnh mẽ để sinh tồn, để giữ gìn nòi giống, chứ không phải để xâm lăng kẻ khác.

NewEditor: Giòng Bách Việt